Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8201.30.90

Mã HS	8201.30.90
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp / - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:27:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82013090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12496
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12496
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12496
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11843
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11786
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11786
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11786
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11786
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11786
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11786
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11838
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11838
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11838
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11838
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11838
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E11839
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11839
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11839
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11839
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11839
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11839
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11842
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11792
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11798
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11831
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11831
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11831
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11831
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11831
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11831
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11876
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11876
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11876
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11876
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11876
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11861
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11861
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11861
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11861
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11861
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11861
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11861
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11861
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11861
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11861
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11861
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11861
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11878
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11878
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11878
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11878
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11878
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11878
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11877
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11877
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11877
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11877
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11877
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11877

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11824
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11824
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11824
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11824
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11824
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11824
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11824
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11861
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11861
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11861
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11861
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11861
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11861
RCEP B	2022	2022	0	B!D11861
RCEP B	2023	2023	0	B!E11861
RCEP B	2024	2024	0	B!F11861
RCEP B	2025	2025	0	B!G11861
RCEP B	2026	2026	0	B!H11861
RCEP B	2027	2027	0	B!I11861
RCEP C	2022	2022	0	C!D11861
RCEP C	2023	2023	0	C!E11861
RCEP C	2024	2024	0	C!F11861
RCEP C	2025	2025	0	C!G11861
RCEP C	2026	2026	0	C!H11861
RCEP C	2027	2027	0	C!I11861
RCEP D	2022	2022	0	D!D11860

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11860
RCEP D	2024	2024	0	D!F11860
RCEP D	2025	2025	0	D!G11860
RCEP D	2026	2026	0	D!H11860
RCEP D	2027	2027	0	D!I11860
RCEP E	2022	2022	0	E!D11864
RCEP E	2023	2023	0	E!E11864
RCEP E	2024	2024	0	E!F11864
RCEP E	2025	2025	0	E!G11864
RCEP E	2026	2026	0	E!H11864
RCEP E	2027	2027	0	E!I11864
RCEP F	2022	2022	0	F!D11861
RCEP F	2023	2023	0	F!E11861
RCEP F	2024	2024	0	F!F11861
RCEP F	2025	2025	0	F!G11861
RCEP F	2026	2026	0	F!H11861
RCEP F	2027	2027	0	F!I11861
VIFTA	2024	2024	18	VI!F10971
VIFTA	2025	2025	16	VI!G10971
VIFTA	2026	2026	14	VI!H10971
VIFTA	2027	2027	12	VI!I10971

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8201.30 có 2 dòng thuế; dòng 8201.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8201.30.10 Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8201.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8201.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12496), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.